

Số: 18 /2020/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung một số nội dung Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (Tờ trình số 194/TTr-SXD ngày 05/8/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Ba (03) điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc Hồng thuộc phường Minh Nông, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì; diện tích 17,13 ha;

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông, thành phố Việt Trì; diện tích 37,11 ha;

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; diện tích 7,0 ha.

2. Một (01) điểm mỏ Talc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:

Mỏ Talc thuộc Xóm Nà Nồm, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn; diện tích 6,3 ha.

(Tọa độ các điểm khép góc, diện tích của các điểm mỏ được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Sở Xây dựng, Sở Công thương tổ chức công bố, công khai quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành, thị tổ chức, quản lý, triển khai theo quy hoạch.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung Quy hoạch tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2020. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, TN&MT, Công Thương;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TT TU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, KT1 (T.42b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
phu tho@chinhphu.vn
Tỉnh Phú Thọ
13-08-2020 10:55:07 +07:00

Bui Văn Quang

PHỤ LỤC
TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC, DIỆN TÍCH, CAO ĐỘ QUY HOẠCH DỰ
KIỆN, TÀI NGUYÊN DỰ BẢO CỦA CÁC ĐIỂM MỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. Ba (03) điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

1. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì

Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y(m)	
	2356794,15	565896,37	S= 17,13 ha (Cao độ dự kiến quy hoạch từ +4m đến +5,0m; Tài nguyên cát cấp 333 là 339.242 m ³)
	2356793,57,	566516,28	
	2356673,61	566221,52	
	2355897,43	565349,77	
	2355918,14	565326,37	
	2356452,77	565760,03	
	2356452,85	565896,50	
	2356794,15	565896,37	

2. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông, thành phố Việt Trì

Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông, thành phố Việt Trì	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y(m)	
	2356646,99	562789,05	S= 37,11 ha (Cao độ dự kiến quy hoạch từ +4m đến +5,0m; Tài nguyên cát cấp 333 là 810.776 m ³)
	2357005,37	563721,46	
	2356927,57	564092,10	
	2356849,21	564122,75	
	2356327,53	562789,28	
	2356646,99	562789,05	

3. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao

Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y(m)	
	2354349,04	562216,60	S= 7 ha (Cao độ dự kiến quy hoạch từ +4m đến +5,0m; Tài nguyên cấp 333: vật liệu san lấp là 34.510 m ³ , cát là 205.020 m ³)
	2353677,09	562128,89	
	2353689,34	562052,03	
	2353751,23	562067,42	
	2353762,21	562033,39	
	2354372,85	562112,83	
	2354349,04	562216,60	

**II. Một (01) điểm mỏ Talc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:
Mỏ Talc thuộc xóm Nà Nờm, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn**

Mỏ Talc thuộc xóm Nà Nờm, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104,75 ⁰ múi chiều 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y(m)	
	2349166	529820	S= 6,3 ha (Cao độ dự kiến quy hoạch +35m; Tài nguyên Talc cấp 333 là 7.460 tấn)
	2349327	529953	
	2349095	530148	
	2348926	530020	
	2349166	529820	
	2349166	529820	